

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025
nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Quảng Ngãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương, như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Quảng Ngãi là 6.648,181 tỷ đồng (*Chi tiết tại Phụ lục tổng hợp và Phụ lục từ số 01 đến số 09 kèm theo*).

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 đã giao cho các dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện (*trước sắp xếp*) làm chủ đầu tư cho các cơ quan, đơn vị mới tiếp nhận.

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của ngân sách cấp huyện (*bao gồm vốn tỉnh phân cấp cho cấp huyện*) theo quy định, đảm bảo không thay đổi tổng mức vốn năm 2025 và không phát sinh danh mục mới ngoài danh mục công trình, dự án thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2025 đã được cấp có thẩm quyền quyết định, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

4. Các nội dung khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum quyết định tại các Nghị quyết giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn tiếp tục áp dụng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đức Tuy

Phụ lục tổng hợp

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2025			
		Kế hoạch vốn tỉnh Quảng Ngãi (mới)	Trong đó		Ghi chú
			Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	Tỉnh Kon Tum (cũ)	
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng (I+II+III)	6.648.181	4.050.930	2.597.251	
I	Vốn XDCB tập trung của tỉnh	2.936.620	2.383.930	552.690	
I.1	Phân cấp các địa phương	703.852	468.786	235.066	
I.2	Bố trí cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án của tỉnh	2.232.768	1.915.144	317.624	
1	Bố trí quyết toán dự án hoàn thành	22.794	20.000	2.794	
2	Đối ứng ODA (bao gồm các dự án mới phát sinh)	7.319	2.500	4.819	
3	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác	433.126	421.067	12.059	Phân khai chi tiết theo Nghị quyết riêng của các Chương trình
4	Đối ứng các dự án sử dụng vốn NSTW	298.450	269.450	29.000	
5	Bố trí vốn chuyển tiếp	1.039.796	797.233	242.563	
5.1	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>		
5.2	<i>Dự án khởi công từ năm 2021-2024, chuyển tiếp sang năm 2025</i>	<i>989.796</i>	<i>747.233</i>	<i>242.563</i>	
6	Chuẩn bị đầu tư	9.389	8.900	489	
7	Bố trí vốn cho dự án khởi công mới năm 2025	381.894	355.994	25.900	
8	Bố trí cho các dự án từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	40.000	40.000		
II	Xổ số kiến thiết	207.000	125.000	82.000	
II.1	Bố trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)	84.900	84.900		

II.2	Bố trí thực hiện các dự án lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa	122.100	40.100	82.000	
1	Bố trí chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	32.000	-	32.000	
2	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	90.100	40.100	50.000	
III	Nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn hợp pháp khác	3.497.161	1.542.000	1.955.161	
III.1	Giao huyện, thị xã, thành phố tự thu - chi	874.200	443.000	431.200	
III.2	CHI QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	194.213		194.213	
III.3	BỔ SUNG QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT	29.922		29.922	
III.4	Cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển tỉnh	55.000		55.000	
III.5	Bố trí cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án của tỉnh	2.250.642	1.099.000	1.151.642	
1	Bố trí đối ứng cho dự án sử dụng vốn NSTW	291.738	20.000	271.738	
2	Bố trí vốn chuyển tiếp	1.565.981	803.000	762.981	
2.1	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang</i>	<i>171.840</i>	<i>171.840</i>		
2.2	<i>Dự án khởi công từ năm 2021-2024, chuyển tiếp sang năm 2025</i>	<i>1.394.141</i>	<i>631.160</i>	<i>762.981</i>	
3	Bố trí vốn cho dự án khởi công mới năm 2025	392.923	276.000	116.923	
III.6	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2024	93.184		93.184	
IV	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	7.400		7.400	

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Danh mục dự án bố trí vốn quyết toán dự án hoàn thành

Nguồn vốn: Xây dựng cơ bản tập trung

Chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên công trình	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư/Dự toán	Quyết toán					Lũy kế vốn đã giải ngân	Số phải thu hồi so với giá trị quyết toán được phê duyệt	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
					Số Quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó:						
							Vốn Trung ương	Ngân sách tỉnh	Vốn khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG											20.000,000	
I	Bố trí vốn quyết toán cho các dự án đủ điều kiện			794.862,336		738.237,583	67.971,626	655.344,245	14.921,712	724.195,606	3.979,243	17.923,709	
1	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	2018-2022	251.410	406/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND tỉnh	224.758,067		224.758,067		227.774,997	3.120,097	103,187	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2 (Tỉnh lộ 623B)	BQL Dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	2018-2023	167.362	637/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND tỉnh	166.235,748		166.235,748		165.229,115	79,093	1.085,726	
3	Trường THPT Phạm Văn Đồng - Nhà hiệu bộ và khôi phục vụ hoạt động chung	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2024	12.626	130/QĐ-STC ngày 23/4/2025 của Sở Tài chính	11.809,765		11.809,765		11.250,000		559,765	

4	Khu di tích Mộ cụ Bùi Tá Hán	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2024	29.900	712/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của UBND tỉnh	27.725,883		27.725,883		26.260,000		1.465,883	
5	Máy chủ FTP truyền hình HD/4K và camera cho phóng viên theo chuẩn HD/4K	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	2024	9.000	716/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của UBND tỉnh	8.787,315		8.787,315		8.050,000		737,315	
6	Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Sơn Tịnh - Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	2015-2019	18.120	1655/QĐ-UBND ngày 29/6/2023; 201/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Sơn Tịnh	17.578,191		17.578,191		12.460,494	3,378	5.121,076	
7	Trung tâm Văn hóa - Thể thao cho công nhân lao động các khu công nghiệp Quảng Ngãi	Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Ngãi	2017-2024	19.959	2787/QĐ-TLĐ ngày 20/02/2025 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	19.905,616		4.983,904	14.921,712	17.166,805		983,904	Vốn tài chính công đoàn còn phải thanh toán là 1.784,907 triệu đồng
8	Hệ thống tiêu nước nổi các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng huyện Mộ Đức	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2018-2024	35.000	724/QĐ-UBND ngày 13/5/2025 của UBND tỉnh	33.894,562		33.894,562		30.299,043		3.595,519	
9	Tuyến đường Quốc lộ 1A-Đá Bạc	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2019-2024	38.976	451/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 của UBND tỉnh	33.219,929		33.219,929		33.174,909		45,020	Quyết toán đợt 1
10	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa	BQL Dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	2017-2023	131.627	1497/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND tỉnh	120.660,002	67.971,626	52.688,376		122.730,242	720,831	307,965	
11	Tôn tạo, nâng cấp mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2018-2023	12.882	1507/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của UBND tỉnh	11.066,200		11.066,200		10.300,000	54,559	820,759	
12	Trường THPT Thu Xà - Xây dựng Nhà thư viện và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình	2023-2025	8.000	218/QĐ-STC ngày 11/12/2024	7.208,433		7.208,433		7.100,000	1,285	109,718	

		dân dụng và công nghiệp tỉnh			của Sở Tài chính								
13	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Lỗ Thùng, xã Đức Phú	BQL Dự án ĐT XD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2024	35.000	207/QĐ- UBND ngày 13/02/2025 của UBND huyện Mộ Đức	30.650,826		30.650,826		30.000,000		650,826	
14	Trụ sở làm việc UBND huyện Sơn Tây	BQL Dự án ĐT XD các công trình giao thông tỉnh	2020-2024	25.000	1541/QĐ- UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh	24.737,046		24.737,046		22.400,000	0,000	2.337,046	
III	Bố trí khi các dự án đủ điều kiện (có Quyết định phê duyệt quyết t toán)											2.076,291	Trình HĐND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: Xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh

Đối ứng của ngân sách tỉnh cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

Chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư									Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 Vốn đối ứng Ngân sách tỉnh đã giao	Lũy kế vốn đối ứng NSDP đã giao từ 2021- 2024	Kế hoạch vốn đối ứng năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:										
							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)								
							Tổng số	Trong đó:		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt						
NSDP	Đưa vào cân đối NSTW	Viện trợ không hoàn lại															
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16	16	21	20
	TỔNG SỐ					100.579	9.587	9.587	3,925 triệu USD	90.992	-	90.992	-	5.255	955	2.500	
*	Dự án chuyển tiếp					100.579	9.587	9.587	3,925 triệu USD	90.992	-	90.992	-	5.255	955	2.500	
1	Dự án Làng Hòa bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Quảng Ngãi	Sở Tài chính	2022	2026	1794/QĐ- UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh	100.579	9.587	9.587	3,925 triệu USD	90.992		90.992		5.255	955	2.500	

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Danh mục dự án đối ứng vốn ngân sách trung ương

Chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Đã bố trí vốn CBDT giai đoạn 2021-2025	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn (*)	Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Lấy kế vốn đã giao từ 2021-2024			Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú	
				Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Số Quyết định phê duyệt đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó:	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)						XDCB tập trung	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu SDD		XDCB tập trung		Thu SDD
1	2	3	4	5		6=7+8	7	8	9	10	11	12	21=22+23+24	22	23					25		
	TỔNG CỘNG					8.257.771	4.858.400	3.399.371	16.900	16.900	2.250	-	1.634.310	773.310	861.000	1.100.118	502.510	597.608	289.450	269.450	20.000	
A	Đối ứng kế hoạch trung hạn NSTW của tỉnh					7.439.771	4.205.400	3.234.371	16.900	16.900	2.100	-	1.489.510	628.510	861.000	1.031.118	433.510	597.608	213.650	193.650	20.000	-
I	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh					6.700.000	3.640.000	3.060.000	16.900	16.900	1.850	-	1.344.510	483.510	861.000	946.118	348.510	597.608	153.650	133.650	20.000	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					6.700.000	3.640.000	3.060.000	16.900	16.900	1.850	-	1.344.510	483.510	861.000	946.118	348.510	597.608	153.650	133.650	20.000	-

1	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2020-2023	592/QĐ-UBND, 23/4/2020; 43/NQ-HĐND, 21/7/2021	592/QĐ-UBND, 23/4/2020	1.200.000	800.000	400.000	16.900	16.900	-	125.650	125.650	-	74.000	74.000	-	50.300	50.300			
2	Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (Cầu Trà Khúc 3)	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	64/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	296QĐ-UBND ngày 09/3/2022	850.000	525.000	325.000		150	-	240.360	240.360		224.510	224.510	-	15.850	15.850			
3	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIb	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	50/NQ-HĐND, 21/7/2021	297/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	900.000	840.000	60.000			-	60.000	60.000		-	-	-	60.000	60.000			
4	Đê chắn sóng bên Cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2026	73/NQ-HĐND, 12/10/2021	1808/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	250.000	175.000	75.000		250	-	57.500	57.500		50.000	50.000	-	7.500	7.500		Tên cũ "Đê chắn sóng huyện Lý Sơn"	
5	Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2027	72/NQ-HĐND, 12/10/2021	387/QĐ-UBND, 24/3/2023; 1388/QĐ-UBND, 18/9/2023	3.500.000	1.300.000	2.200.000		1.450		861.000		861.000	597.608	-	597.608	20.000		20.000		
II	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh					739.771	565.400	174.371	-	-	250	-	145.000	145.000	-	85.000	85.000	-	60.000	60.000	-	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					739.771	565.400	174.371	-	-	250	-	145.000	145.000	-	85.000	85.000	-	60.000	60.000	-	
6	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	49/NQ-HĐND, 21/7/2021	2061/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	90.000	70.000	20.000		50	-	15.000	15.000		-	-	-	15.000	15.000			
7	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cán bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	46/NQ-HĐND, 21/7/2021	2062/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	110.000	90.000	20.000		50	-	15.500	15.500		4.000	4.000	-	11.500	11.500		Dự kiến HT 2024	

8	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án DTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	47/NQ-HĐND, 21/7/2021	2063/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	145.399	125.400	19.999			50	-	11.000	11.000		10.000	10.000	-	1.000	1.000		
9	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	BQL Dự án DTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	48/NQ-HĐND, 21/7/2021; QĐ 2064/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	2064/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	94.372	80.000	14.372			50	-	14.000	14.000		1.000	1.000	-	13.000	13.000		
10	Trung tâm hội nghị và triển lãm tỉnh	BQL Dự án DTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	75/NQ-HĐND, 12/10/2021	1386/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	300.000	200.000	100.000			50	-	89.500	89.500		70.000	70.000	-	19.500	19.500		
B	Đổi ứng vốn của Bộ Ngành trung ương					748.000	588.000	160.000	-	-	150	-	140.000	140.000	-	67.500	67.500	-	72.500	72.500	-	
I	Sở Nông nghiệp và PTNT					460.000	400.000	60.000	-	-	-	-	60.000	60.000	-	47.500	47.500	-	12.500	12.500	-	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					460.000	400.000	60.000	-	-	-	-	60.000	60.000	-	47.500	47.500	-	12.500	12.500	-	
+	Khởi công mới 2023					460.000	400.000	60.000	-	-	-	-	60.000	60.000	-	47.500	47.500	-	12.500	12.500	-	
11	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Tịnh Hòa	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2021-2025	3386/QĐ-BNN-KH ngày 27/7/2021	5045/QĐ-BNNPTNT ngày 27/12/2022	460.000	400.000	60.000			-		60.000	60.000		47.500	47.500	-	12.500	12.500		
II	Công an tỉnh					288.000	188.000	100.000	-	-	150	-	80.000	80.000	-	20.000	20.000	-	60.000	60.000	-	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					288.000	188.000	100.000	-	-	150	-	80.000	80.000	-	20.000	20.000	-	60.000	60.000	-	
12	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	2023-2025	8643/QĐ-BCA-H01 ngày 25/10/2021	9333/QĐ-BCA ngày 15/12/2022	288.000	188.000	100.000			150	-	80.000	80.000		20.000	20.000	-	60.000	60.000		Tên cũ "Đội ứng để xây dựng trụ sở làm việc Công an tỉnh"
C	Đổi ứng vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội					70.000	65.000	5.000	-	-	-	-	4.800	4.800	-	1.500	1.500	-	3.300	3.300	-	
I	Sở Nông nghiệp và PTNT					70.000	65.000	5.000	-	-	-	-	4.800	4.800	-	1.500	1.500	-	3.300	3.300	-	

-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					70.000	65.000	5.000	-	-	-	-	4.800	4.800	-	1.500	1.500	-	3.300	3.300	-	
13	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Bình Sơn (Châu Long, Châu Thuận, Bình Yên, Lỗ Tây, Hồ Chuối)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2022-2024	20/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	129/QĐ-UBND ngày 31/01/2023	70.000	65.000	5.000				-	4.800	4.800		1.500	1.500	-	3.300	3.300		

Ghi chú: Trên cơ sở Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025

Chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư mới	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư																Ghi chú
				Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2020						Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2024				Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh				
				Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
NSDP (NS tính)	NSDP (NS tính)	XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD				XDCB tập trung		Thu SDD		XDCB tập trung	Thu SDD								
1	2	3	4	5		6	7	8	9	17	18	19	20	21	22				20	
	TỔNG CỘNG					2.852.402	2.852.402	1.187.440	1.187.440	1.251.400	112.500	1.138.900	818.370	62.500	755.870	221.840	50.000	171.840		
(1)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh					1.498.000	1.498.000	690.000	690.000	808.000	112.500	695.500	546.970	62.500	484.470	133.840	50.000	83.840		
1	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2018-2024	1994/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 1423/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	1509/QĐ-UBND ngày 31/8/2018; 677/QĐ-UBND ngày 16/5/2019; 2262/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	1.498.000	1.498.000	690.000	690.000	808.000	112.500	695.500	546.970	62.500	484.470	133.840	50.000	83.840		
(2)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh					672.741	672.741	270.576	270.576	53.500	-	53.500	23.500	-	23.500	30.000	-	30.000		
2	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	2016-2023	446/QĐ-UBND 24/3/2016	446/QĐ-UBND 24/3/2016	246.537	246.537	92.500	92.500	10.000		10.000	-	-	-	10.000		10.000		

3	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ Ngõ Sý Liên đến đường Hai Bà Trưng)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	2016-2024	505/QĐ-UBND 31/3/2016, 1019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019	505/QĐ-UBND 31/3/2016, 1019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019	220.204	220.204	42.503	42.503	10.000		10.000	-	-	-	10.000		10.000	
4	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đề bao, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	2016-2025	1964a/QĐ-UBND, 30/10/2015	1964a/QĐ-UBND, 30/10/2015	206.000	206.000	135.573	135.573	33.500		33.500	23.500	-	23.500	10.000		10.000	
(3)	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh					681.661	681.661	226.864	226.864	389.900	-	389.900	247.900	-	247.900	58.000	-	58.000	
5	Khu dân cư Yên Phú	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2011-2025	832/QĐ-UBND, 10/6/2011;	832/QĐ-UBND, 10/6/2011;	123.873	123.873	71.167	71.167	10.000		10.000	1.000	-	1.000	3.000		3.000	Cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang 2025
6	Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2015-2024	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	101.957	101.957	74.112	74.112	11.900		11.900	10.900	-	10.900	1.000		1.000	Cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang 2024
7	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2017-2025	1416/QĐ-UBND 01/8/2017	1416/QĐ-UBND 01/8/2017	40.000	40.000	14.585	14.585	24.000		24.000	19.000	-	19.000	5.000		5.000	Cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang 2025
8	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2017-2024	1652/QĐ-UBND 01/9/2017; 1652/QĐ-UBND 01/9/2017; 253/QĐ-UBND ngày 02/3/2022	1652/QĐ-UBND 01/9/2017; 1652/QĐ-UBND 01/9/2017; 253/QĐ-UBND ngày 02/3/2022	230.000	230.000	32.000	32.000	195.000		195.000	160.000	-	160.000	30.000		30.000	
9	Kê và Khu dân cư nam sông Vệ	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2017-2024	1973/QĐ-UBND, 29/9/2017	1973/QĐ-UBND, 29/9/2017	185.831	185.831	35.000	35.000	149.000		149.000	57.000	-	57.000	19.000		19.000	Đang thực hiện KLTT

Ghi chú (*): Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến tại Công văn số 162/HĐND-KTNS ngày 26/9/2024 về việc điều chỉnh phương án sử dụng nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với HĐND tỉnh giao và tiết kiệm chi năm 2023.

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Danh mục dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2024, chuyển tiếp sang năm 2025

Chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư mới	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án			Lấy kế vốn NSDP đã giao đến KH 2020	Đã bố trí vốn CBD T giai đoạn 2021- 2025	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn (*)	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2024			Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú		
					Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			
							Ngân sách tỉnh					XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Thu SDD		XDCB tập trung		Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Thu SDD
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		21	22	23	24									25
	TỔNG SỐ				5.689.324	5.027.060	37.111	6.500	374.576		3.678.881	1.785.881	105.500	1.787.500	2.126.414	1.038.648	105.500	982.266	1.418.393	747.233	40.000	631.160	
I	BQLDA ĐTXĐ các công trình Giao thông tỉnh				2.110.057	1.999.057	37.111	550	210.000		1.602.000	675.000	-	927.000	1.063.793	455.027	-	608.766	522.833	219.973	-	302.860	
1	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	BQLDA ĐTXĐ các công trình Giao thông tỉnh	B	2021-2024	1247/QĐ-UBND ngày 30/8/2019; 2069/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	694.057	694.057	35.500	100	52.000	570.000	215.000		355.000	380.037	141.027	-	239.010	189.963	73.973		115.990	Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bố trí trong gd 2021-2025 cho dự án là 622 tỷ đồng

	Đề chấn cát, giám sông và nạo vét thông luồng vào khu neo đậu tránh trú bão cảng cá Sa Huỳnh	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2023-2025	1874/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	250.000	250.000		100	10.000	220.000	220.000			120.000	120.000	-	-	100.000	100.000			Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bỏ trị trong gd 2021-2025 cho dự án là 70 tỷ đồng
3	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh An và Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2023-2025	1218/QĐ-UBND ngày 16/8/2023	230.000	230.000		-	4.000	210.000		210.000	175.000	-	-	175.000	20.000			20.000		Chuẩn xác tên theo QĐ PDDA
4	Khu tái định cư Liên Hiệp I (mở rộng), phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2023-2025	06/QĐ-SXD ngày 15/01/2024	11.000	11.000		100	-	10.000	6.000	4.000	3.000	-	-	3.000	7.000	6.000		1.000		
5	Nâng cấp, mở rộng hệ thống tiêu Suối Kinh, chống ngập úng xã Tịnh Thọ và KCN Vsp	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2024-2026	16/QĐ-UBND ngày 04/01/2024	40.000	40.000		100	-	36.000	36.000	-	3.000	3.000	-	-	33.000	33.000			Chuyển chủ đầu tư từ Sở Nông nghiệp và PTNT sang	
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Vạn Tường	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2021-2025	656/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	350.000	350.000	1.611	100	89.000	211.000	171.000	40.000	171.000	171.000	-	-	40.000		40.000		Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bỏ trị trong gd 2021-2025 cho dự án là 500 tỷ đồng	
7	Cầu Thạch An (Bình Minh - Bình Mỹ)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2022-2025	4425/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	150.000	120.000			30.000	90.000	20.000	70.000	75.000	20.000	-	55.000	15.000		15.000		Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bỏ trị trong gd 2021-2025 cho dự án là 120 tỷ đồng	
8	Nghĩa Trang Phố Tịnh, xã Bình Phước	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2023-2025	1720/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	35.000	30.000			-	30.000		30.000	16.500	-	-	16.500	13.500		13.500			
9	Xây dựng hồ chứa nước Hồ Lở, xã Bình Minh	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2024-2026	986/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	46.000	34.000		50	-	10.000	7.000	3.000	3.000	-	-	3.000	7.000	7.000				
10	Trung tâm văn hóa (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2023-2025	2286/QĐ-UBND, 17/7/2023	99.000	70.000			25.000	45.000	-	45.000	30.000	-	-	30.000	15.000		15.000		Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bỏ trị trong gd 2021-2025 cho dự án là 70 tỷ đồng	
11	Tuyến đường Trà Thanh, huyện Trà Bồng đi Trà Giáp, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2024-2026	5992/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	90.000	70.000			-	70.000		70.000	25.000	-	-	25.000	45.000		45.000			
12	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2022-2024	4635/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	70.000	60.000			-	60.000	-	60.000	50.256	-	-	50.256	9.370		9.370			
13	Đường Giá Gỏi - Mố Nic (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2024-2026	2808/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	45.000	40.000			-	40.000		40.000	12.000	-	-	12.000	28.000		28.000			
II	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp					2.628.817	2.077.553	-	4.050	164.576	1.334.831	498.300	101.531	735.000	657.021	212.490	101.531	343.000	555.141	285.810	36.031	233.300	
14	Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2022-2025	286/QĐ-UBND ngày 08/3/2022; 1520/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	96.058	96.058		50	-	91.000	91.000		45.090	45.090	-	-	45.910	45.910			Phân kỳ đầu tư, GD1 là 96,054 tỷ đồng.	

	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2022-2025	801/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	150.000	150.000		50	-	128.500	71.500	57.000		113.100	56.100	57.000	-	15.400	15.400			Đủ nhu cầu HT, HT 2025
16	Xây dựng trụ sở làm việc Thanh tra Tỉnh	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp		2023-2025	1677/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	35.000	35.000		200	-	19.300	14.800	4.500		18.500	14.000	4.500	-	800	800			Đủ nhu cầu HT, HT 2025
17	Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp		2023-2025	1671/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	39.956	39.956		50	-	36.000	36.000			30.000	30.000	-	-	6.000	6.000			Đủ nhu cầu HT, HT 2025
18	Dự án Nâng cấp Trụ sở Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp		2023-2025	1577/QĐ-UBND, 14/11/2022	29.500	29.500		350	-	23.700	21.700	2.000		22.000	20.000	2.000	-	1.700	1.700			Đủ nhu cầu HT, QT 2025
19	Trụ sở làm việc Thanh tra Sở Giao thông vận tải	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp		2023-2025	1541/QĐ-UBND, 08/11/2022	29.039	29.039		150	-	17.900	15.900	2.000		17.300	15.300	2.000	-	600	600			Đủ nhu cầu HT, QT 2025
20	Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị y tế của ngành Y tế	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2023-2026	1679/QĐ-UBND, 09/11/2023	350.000	350.000			5.576	264.500	149.500		115.000	-	-	-	-	149.500	149.500			-
21	Trường Chính trị tỉnh (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2023-2026	1606/QĐ-UBND, 30/10/2023	80.000	80.000			25.000	25.000	25.000		-	-	-	-	-	25.000	25.000			-
22	Trường THPT Lý Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2024-2026	1791/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	79.000	79.000		200	-	50.000	49.000		1.000	18.000	17.000	-	1.000	32.000	32.000			-
23	Mở rộng nút giao thông ngã 5 cũ, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp		2022-2024	521/QĐ-UBND 18/02/2022	95.000	70.000			-	70.000	-		70.000	30.000	-	-	30.000	40.000			40.000	
24	Khu đô thị - Dịch vụ Mỹ Khê	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	C	2024-2025	4055/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	32.284	20.000			-	20.000			20.000	5.000	-	-	5.000	15.000			15.000	
25	Đường Trãi Bông Khởi Nghĩa, thành phố Quảng Ngãi (Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	C	2024-2026	6699/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	65.000	50.000			-	15.000	-		15.000	5.000	-	-	5.000	10.000			10.000	
26	Khu hành chính tập trung thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2024-2027	4632/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	750.000	375.000		3.000	-	49.931	13.900	36.031	-	41.031	5.000	36.031	-	44.931	8.900	36.031		
27	Cầu Thanh Đức	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2023-2026	2418/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	265.000	250.000			134.000	100.000	10.000		90.000	50.000	10.000	-	40.000	50.000			50.000	Nếu bao gồm vốn ngoài kế hoạch trung hạn thì tổng số vốn bỏ ra trong gd 2021-2025 cho dự án là 234 tỷ đồng

	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Đường Đức Tân - Phò Phong (Giai đoạn 1)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	C	2023-2025	4503/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	19.990	19.000			-	19.000			19.000	15.000	-	-	15.000	4.000			4.000	
29	Đường Phan Đình Phùng nối dài - Nghĩa Trung (đoạn từ khu dân cư Phú Sơn đến đường dân cao tốc)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2022-2025	18466/QĐ-UBND, 03/12/2021	150.000	120.000			-	120.000	-		120.000	90.000	-	-	90.000	30.000			30.000	
30	Đường Ba Bích - Ba Lễ - Ba Nam	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2022-2024	4646/QĐ-UBND ngày 31/8/2021	158.000	120.000			-	120.000	-		120.000	108.700	-	-	108.700	11.300			11.300	
31	Chỉnh trang đô thị mới Ba Vi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	C	2023-2025	2415/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	30.000	25.000			-	25.000			25.000	22.000	-	-	22.000	3.000			3.000	
32	Đường Ba Tơ đi thôn Cây Muối xã Ba Trang	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2024-2026	3488/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	95.000	80.000			-	80.000			80.000	1.300	-	-	1.300	35.000			35.000	
33	Kê sạt lở bờ tả sông Phước Giang (Đoạn từ Đập Suối Lớn đến Cầu Long Mai)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	C	2024-2026	1437/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	79.990	60.000			-	60.000			60.000	25.000	-	-	25.000	35.000			35.000	
III	Công an tỉnh					577.000	577.000	-	550	-	515.000	395.000	-	120.000	260.000	235.000	-	25.000	255.000	160.000	-	95.000	
34	Xây dựng bến, bể, trụ lấy nước chứa chảy trên địa bàn TPQN và KKT Dung Quất	Công an tỉnh	C	2023-2025	1268/QĐ-UBND, 19/9/2022	43.000	43.000		150	-	40.000	40.000			30.000	30.000	-	-	10.000	10.000			Đủ vốn HT
35	Hệ thống camera giám sát an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	B	2023-2026	15/QĐ-UBND, 25/9/2023	100.000	100.000		100	-	95.000	85.000		10.000	80.000	70.000	-	10.000	15.000	15.000			Đủ vốn HT
36	Xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	B	2024-2027	21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	434.000	434.000		300	-	380.000	270.000		110.000	150.000	135.000	-	15.000	230.000	135.000		95.000	
IV	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					280.000	280.000	-	350	-	148.500	144.531	3.969	-	106.900	102.931	3.969	-	45.569	41.600	3.969	-	
37	Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới (giai đoạn 1)	BCH Quân sự tỉnh		2021-2022	01/QĐ-UBND ngày 21/01/2021	30.000	30.000		100	-	27.000	23.031	3.969		27.000	23.031	3.969	-	3.969	3.969			Đủ vốn HT
38	Khu căn cứ Hậu cần kỹ thuật	BCH Quân sự tỉnh	B	2022-2025	22/QĐ-UBND, 06/12/2021	60.000	60.000		50	-	20.000	20.000			14.900	14.900	-	-	5.100	5.100			Đủ vốn HT
39	Đường vào đường hầm Đức Phú	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	2023-2025	36/QĐ-UBND, 22/11/2022	30.000	30.000		50	-	28.500	28.500			19.000	19.000	-	-	9.500	9.500			Đủ vốn HT

40	Đường vào đường hầm Nghĩa Sơn	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	2023-2025	37/QĐ-UBND, 05/12/2022	25.000	25.000		50	-	23.000	23.000			20.000	20.000	-	-	3.000	3.000			Đủ vốn HT
41	Đường hầm số chỉ huy cơ bản thị xã Đức Phổ	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	2024-2026	876/QĐ-QK ngày 09/5/2023	40.000	40.000		50	-	10.000	10.000			6.000	6.000	-	-	4.000	4.000			
42	Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới (giai đoạn 2)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	B	2025-2027	06/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	95.000	95.000		50	-	40.000	40.000		-	20.000	20.000	-	-	20.000	20.000			
V	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi					6.500	6.500	-	100	-	5.000	5.000	-	-	4.000	4.000	-	-	1.000	1.000	-	-	
43	Trạm Kiểm soát biên phòng Sa Kỳ	Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh	C	2024-2026	211/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	6.500	6.500		100	-	5.000	5.000			4.000	4.000	-	-	1.000	1.000			
VI	Bảo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi					16.000	16.000	-	200	-	15.400	15.400	-	-	12.000	12.000	-	-	3.400	3.400	-	-	
44	Nâng cấp giao diện trang thông tin điện tử và các ứng dụng phục vụ quản lý nội dung	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	C	2024-2025	1385/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	7.000	7.000		150	-	6.700	6.700			5.000	5.000	-	-	1.700	1.700			
45	Máy chủ FTP truyền file HD/4k và Camera cho phòng viễn theo chuẩn HD/4K	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	C	2024-2025	1386/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	9.000	9.000		50	-	8.700	8.700			7.000	7.000	-	-	1.700	1.700			
VII	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					70.950	70.950	-	700	-	58.150	52.650	-	5.500	22.700	17.200	-	5.500	35.450	35.450	-	-	
46	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia trên địa bàn huyện Lý Sơn (di tích Đình làng An Hải và Đình làng An Vĩnh)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	C	2024-2025	1810/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	11.000	11.000		200	-	9.500	6.500		3.000	3.000	-	-	3.000	6.500	6.500			
47	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung bộ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	C	2024-2025	1809/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	10.050	10.050		200	-	9.500	7.000		2.500	3.500	1.000	-	2.500	6.000	6.000			
48	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Mộ và nhà thờ Trần Cẩm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	C	2024-2025	1811/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	5.000	5.000		150	-	4.750	4.750			2.500	2.500	-	-	2.250	2.250			
49	Xây dựng Hệ thống Đài truyền thanh cơ sở Ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	C	2024-2026	1794/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	44.900	44.900		150	-	34.400	34.400		-	13.700	13.700	-	-	20.700	20.700			Đủ nhu cầu HT

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: Xổ số kiến thiết

Chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư					Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn ^(*)	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 nguồn XSKT	Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2024 nguồn XSKT	Kế hoạch năm 2025 nguồn XSKT sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số, ngày Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó					
								NSDP		NSDP					
1	2	3	4	5	6		8	9	10	11	13	17			20
	TỔNG CỘNG (A+B+C)						#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	520.100	385.100	125.000	
A	Bố trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)										-	241.200	148.100	84.900	
B	Bố trí đầu tư cho các dự án thuộc các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và y tế						548.747	528.747	173.139	153.139	30.000	278.900	237.000	40.100	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020						261.097	241.097	173.139	153.139	-	45.196	45.196	-	
1	Bệnh viện y học cổ truyền	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	B	TP. Quảng Ngãi	2019-2022	1916/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	126.000	126.000	81.737	81.737	-	23.000	23.000		QT
2	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	B	TP. Quảng Ngãi	2018-2021	2011/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	55.000	55.000	43.609	43.609	-	3.000	3.000		QT

3	Trung tâm nội tiết tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	TP. Quảng Ngãi	2019-2022	1867/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	50.000	30.000	33.000	13.000	-	8.616	8.616		QT
4	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng bệnh viện tâm thần tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	TP. Quảng Ngãi	2019-2021	455/QĐ-UBND ngày 31/3/2020	16.097	16.097	6.793	6.793	-	6.579	6.579		QT
5	Sửa chữa, nâng cấp trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	Trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	C	TP. Quảng Ngãi	2019-2021	3421/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	14.000	14.000	8.000	8.000	-	4.000	4.000		QT
**	Dự án Khởi công mới giai đoạn 2021-2025						287.650	287.650	-	-	30.000	233.704	191.804	40.100	
-	Khởi công từ 2021-2023						250.650	250.650	-	-	30.000	198.404	179.404	17.200	
+	Khởi công năm 2022						130.150	130.150	-	-	18.000	99.404	98.753	-	
6	Trường THPT Trần Quốc Tuấn- Khởi phục vụ hoạt động chung, các hạng mục phụ trợ (bao gồm thiết bị)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Tp. Quảng Ngãi	2022-2024	1924/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	20.000	20.000			-	16.977	16.977		QT rồi
7	Trường THPT Ba Tơ, hạng mục Nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Ba Tơ	2022-2024	161/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	14.000	14.000			-	13.500	13.450		HT 2024
8	Trường THCS-THPT Phạm Kiệt, hạng mục Nhà tập đa năng, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Sơn Hà	2022-2024	160/QĐ-SXD ngày 04/12/2021;	14.500	14.500			-	13.463	13.463		HT 2024
9	Trường THPT Bình Sơn - Nhà hiệu Bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Bình Sơn	2022-2024	1923/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	17.000	17.000			5.000	11.500	10.899		HT 2024
10	THPT Phạm Văn Đồng - Nhà hiệu bộ và khối phục vụ hoạt động chung	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Mộ Đức	2022-2024	163/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	12.266	12.266			5.000	6.200	6.200		HT 2023, QT 2024

11	Trường THPT DTNT tỉnh - XD 12 phòng học và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	TP.Quảng Ngãi	2022-2024	164/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	8.666	8.666			4.000	3.500	3.500		HT 2023, QT 2024
12	THPT số 1 Tư Nghĩa -XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	huyện Tư Nghĩa	2022-2024	157/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	8.739	8.739			-	8.382	8.382		QT rồi
13	THPT số 2 Tư Nghĩa -Nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	huyện Tư Nghĩa	2022-2023	159/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	6.651	6.651			-	5.721	5.721		HT 2023, QT 2024
14	THPT Chu Văn An -XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	huyện Tư Nghĩa	2022-2024	162/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	8.328	8.328			-	7.562	7.562		HT 2023, QT 2024
15	THPT số 1 Đức Phổ - XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Thị xã Đức Phổ	2022-2024	156/QĐ-SXD ngày 03/12/2021	10.000	10.000			4.000	5.000	5.000		QT rồi
16	THPT Lương Thế Vinh - Nhà thi đấu đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Thị xã Đức Phổ	2022-2024	155/QĐ-SXD ngày 03/12/2021	10.000	10.000			-	7.600	7.600		QT 2024
+	Khởi công năm 2023						120.500	120.500	-	-	12.000	99.000	80.651	17.200	
17	Trường THPT Nguyễn Công Phương, hạng mục Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Nghĩa Hành	2023-2025	1661/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	17.000	17.000			-	16.500	10.000	6.500	HT 2025
18	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà lớp học, Nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Ba Tơ	2023-2025	241/QĐ-SXD ngày 22/12/2022	14.500	14.500			-	13.500	12.703	700	HT 2025
19	Trường THPT Minh Long, hạng mục Nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Minh Long	2023-2025	Số 564/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	11.000	11.000			-	10.000	10.000		HT 2024

20	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Xây dựng Ký túc xá; các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	B	TPQN	2023-2025	1672/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	60.000	60.000			12.000	43.000	33.000	10.000	HT 2025
21	THPT Thu Xà -XD nhà thư viện và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	huyện Tư Nghĩa	2023-2025	215/QĐ-SXD ngày 05/12/2022	8.000	8.000			-	7.000	7.000		HT 2024
22	THPT số 2 Đức Phổ - XD nhà lớp học 8 phòng 2 tầng và thiết bị	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Thị xã Đức Phổ	2023-2025	214/QĐ-SXD ngày 05/12/2022	10.000	10.000			-	9.000	7.948		HT 2024
-	Khởi công mới 2024						37.000	37.000	-	-	-	35.300	12.400	22.900	
23	THPT Vạn Tường -XD nhà lớp học 8 phòng 2 tầng và thiết bị	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Bình Sơn	2024-2025	213/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	8.000	8.000			-	7.500	3.000	4.500	HT 2025
24	THPT Trần Kỳ Phong -Xây dựng khối phòng học, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Bình Sơn	2024-2025	214/QĐ-SXD ngày 05/12/2023	14.500	14.500			-	14.000	3.000	11.000	HT 2025
25	THPT Lê Quý Đôn - Xây dựng khối phòng học, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Bình Sơn	2024-2025	212/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	14.500	14.500			-	13.800	6.400	7.400	HT 2025

* Ghi chú: Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến tại Công văn số 83/HĐND-KTNS ngày 06/4/2023, UBND tỉnh bổ sung từ nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022 tại Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023.

Phụ lục 7

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Danh mục dự án khởi công mới năm 2025

Chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mỗi giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án			Đã bố trí vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn (*)	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025						Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
					Số, ngày Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:				
							Ngân sách tỉnh				XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất		XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
	TỔNG SỐ					1.687.500	1.687.500	2.180	-	770.190	358.600	411.590	631.994	355.994	276.000			
I	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh					350.000	350.000	580	-	100.000	20.000	80.000	100.000	20.000	80.000			
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn KKT Dung Quất	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	B	2024-2027	1187/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	350.000	350.000	580	-	100.000	20.000	80.000	100.000	20.000	80.000			
II	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp					1.300.000	1.300.000	1.500	-	652.190	320.600	331.590	513.994	317.994	196.000			
1	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải thành phố Quảng Ngãi lưu vực phía Nam hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2024-2027	957/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	1.000.000	1.000.000	1.500		374.600	95.600	279.000	239.600	95.600	144.000			
2	Công viên Cây xanh Thạch Bích, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2025-2027	703/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	300.000	300.000			277.590	225.000	52.590	274.394	222.394	52.000			

III	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					29.500	29.500	-	-	11.000	11.000	-	11.000	11.000	-	
3	Tôn tạo di tích quốc gia Khu Chứng tích Sơn Mỹ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	C	2025-2026	421/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	29.500	29.500			11.000	11.000		11.000	11.000		
VI	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi					8.000	8.000	100	-	7.000	7.000	-	7.000	7.000	-	
4	Sửa chữa cầu cập tàu Trạm KSBP Cỏ Lũy	Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh	C	2024-2026	1491/QĐ-SGTVT ngày 6/12/2024	8.000	8.000	100	-	7.000	7.000		7.000	7.000		

Phụ lục 8

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Danh mục dự án bố trí vốn chuẩn bị đầu tư

Nguồn vốn: Xây dựng cơ bản tập trung

Chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư			Quyết định Chủ trương đầu tư			Kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Số, ngày Quyết định	Dự toán chi phí		Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư			
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách địa phương (NS tỉnh)		Tổng số	Trong đó: Ngân sách địa phương (NS tỉnh)		
	TỔNG SỐ				7.739	7.739		2.729.000	2.729.000	8.900	
A	Đã phân bổ				7.739	7.739		2.729.000	2.729.000	3.500	
I	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh				4.504	4.504		2.199.000	2.199.000	1.000	
1	Cầu Trà khúc 1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	2024-2027	1088/QĐ-BQL ngày 22/12/2023	4.504	4.504	77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023	2.199.000	2.199.000	1.000	
II	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp				3.235	3.235	0	530.000	530.000	2.500	
2	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khoa Y học nhiệt đới, Khoa Ung Bướu, Khoa Phục hồi chức năng, Khoa thận nhân tạo, Khoa ngoại lê, Kho lưu trữ hồ sơ, Kho hành chính)	BQLDA ĐTXD các công trình DD và công nghiệp tỉnh	2024-2027	33/QĐ-BQLĐCN ngày 02/02/2025	1.235	1.235	63/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	130.000	130.000	500	

[illegible]

Phụ lục 9

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Kon Tum (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu
đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025			Lũy kế kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương đã bố trí			Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)			12.904.956	7.817.368	5.242.399	78.000		1.674.032	107.130		2.589.851	167.726		
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTG (NGUỒN XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC)			4.247.323	1.696.277	1.688.171			1.100.438			552.690			
I	PHÂN CẤP CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG					1.170.955			935.889			235.066			
II	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			4.247.323	1.696.277	517.216			164.549			317.624			
II.1	BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA VÀ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG			526.072	154.262	73.878			24.000			45.878			
a)	Dự án ODA			321.072	75.262	16.819			9.000			4.819			
(1)	Dự án chuyển tiếp và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2025			321.072	75.262	16.819			9.000			4.819			

1	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và Môi trường	148/TTg-QHQT, 02/02/2021; 271-31/5/2023	321.072	75.262	16.819			9.000			4.819			
b)	<i>Đổi ứng các dự án sử dụng vốn Trung ương</i>			205.000	79.000	30.000						29.000			
(1)	Dự án khởi công mới và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2025			205.000	79.000	30.000						29.000			
1	Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Sở Giáo dục và Đào tạo	670-20/11/2024	205.000	79.000	30.000						29.000			
c)	<i>Đổi ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia</i>	<i>Các chủ đầu tư</i>				27.059			15.000			12.059			
II.2	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ			944.706	191.030	489						489			
	Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và Môi trường	980/QĐ-TTg, 20/5/2025; 364/QĐ-SNNMT, 13/6/2025	353.700	63.700	228						228			
	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum, vay vốn ADB	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1205/QĐ-TTg 20/6/2025; 393/QĐ-SNNMT; 20/6/2025	591.006	127.330	261						261			
II.3	TRẢ NỢ QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH	Các chủ đầu tư				22.700			19.778			2.794			
II.4	THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSDP			2.776.545	1.350.985	420.149			120.771			268.463			
a)	<i>Dự án chuyển tiếp sang năm 2025</i>			2.749.635	1.324.075	394.249			120.771			242.563			
(1)	Dự án chuyển tiếp và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025			1.319.635	794.075	322.225			96.271			195.754			
1	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	293-02/4/2019; 726-15/7/2019; 794-29/12/2023; 345-14/6/2024	87.000	87.000	27.000			7.500			19.500			

2	Kè chống sạt lở bờ suối biên giới đoạn giữa cột mốc 22/3-23/4 trên biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia	Cơ quan thường trực BCĐ công tác biên giới (Sở Ngoại vụ)	NQ 35-13/7/2023; 563-14/11/2023	38.840	38.840	38.840			30.000			8.840			
3	Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần	UBND Xã Bờ Y	571-06/9/2024	246.000	20.000	20.000			15.516			4.484			
4	Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đồng Trường Sơn	UBND Xã Măng Đen	NQ 31-09/7/2021; 485-24/8/2022; NQ 42-11/7/2024; 526-09/9/2024	60.810	15.000	15.000						15.000			
5	Đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	UBND Xã Đăk Rve	NQ 08-12/3/2021; NQ 14-05/7/2021; 635-04/10/2024	150.000	12.800	12.800						12.800			
6	Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	UBND Xã Đăk Pék	NQ 52-29/4/2021; 1066-15/11/2021	86.550	70.000	25.000			12.958			12.042			
7	Chốt dân quân thường trực xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	628-24/9/2021; 1640/QĐ-QK-16/6/2024	4.600	4.600	4.550			575			3.975			
8	Chốt dân quân thường trực xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	629-24/9/2021; 1639/QĐ-QK-16/6/2024	5.400	5.400	5.350			978			4.372			
9	Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	630-24/9/2021; 1642/QĐ-QK-16/6/2024	5.700	5.700	5.650			1.711			3.939			
10	Mua sắm bổ sung trang thiết bị, phương tiện đào tạo Trường Cao đẳng Kon Tum giai đoạn 2024-2025	Trường Cao đẳng Kon Tum	113-31/10/2024	9.800	9.800	10.000			2.900			6.900			
11	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đăk Blá)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	985-13/9/2019; NQ 12-12/3/2021; 795-29/12/2023; 346-14/6/2024	457.126	457.126	92.120			9.879			52.241			

12	Cơ sở huấn luyện dự bị động viên/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	174-28/4/2023; 582-24/11/2023	38.815	38.815	38.815			14.254			24.561			
13	Kè chống sạt lở, bảo vệ cột mốc 10(2), 24(3) trên tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia và cột mốc 747(2) trên biên giới Việt Nam - Lào do ảnh hưởng của mưa bão	CQ thường trực BCĐ công tác Biên giới tỉnh (Sở Ngoại vụ)	976-13/12/2024	128.994	28.994	27.100						27.100			
(2)	Dự án hoàn thành sau năm 2025			1.430.000	530.000	72.024			24.500			46.809			
1	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1388-12/12/2018; 1461-23/12/2019; 632-03/12/2021	90.000	90.000	13.715			13.000						
2	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản huyện Ia H'Drai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	NQ 03-9/7/2021; 1781-18/11/2022	40.000	40.000	24.776			11.500			13.276			
3	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	NQ 17-29/4/2021; 683-30/12/2021	1.300.000	400.000	33.533						33.533			
b)	Dự án khởi công mới năm 2025			26.910	26.910	25.900						25.900			
(1)	Dự án hoàn thành trong năm 2025			26.910	26.910	25.900						25.900			
1	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	618-22/10/2024	26.910	26.910	25.900						25.900			
B	NGUỒN THU XÓ SỐ KIẾN THIẾT			479.326	353.326	240.061			70.998			82.000			
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			205.000	79.000	50.000						50.000			
b)	Dự án khởi công mới năm 2025			205.000	79.000	50.000						50.000			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025			205.000	79.000	50.000						50.000			
1	Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Sở Giáo dục và Đào tạo	670-20/11/2024	205.000	79.000	50.000						50.000			

II	LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			274.326	274.326	190.061			70.998			32.000			
a)	Dự án chuyển tiếp sang năm 2025			274.326	274.326	190.061			70.998			32.000			
	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			274.326	274.326	190.061			70.998			32.000			
1	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh (giai đoạn 2)	Số Y tế	NQ 29-09/7/2021; 585-24/11/2023	274.326	274.326	190.061			70.998			32.000			
C	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			7.600.967	5.266.425	3.314.167	78.000		502.596	107.130		1.861.977	167.726		
I	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG											343.200			
II	CHI QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI											39.000			
II.1	Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện cho các địa phương											20000			
II.2	Chi quản lý đất đai tại tỉnh											19000			
III	BỘ SUNG QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT											7.800			
IV	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THUÊ ĐẤT, TIỀN BÁN TÀI SẢN TỪ DỰ ÁN KHAI THÁC QUỸ ĐẤT TÍNH GIAO TẶNG THÊM (PHẦN BỎ THEO TIẾN ĐỘ NGUỒN THU THỰC TẾ PHÁT SINH)			7.600.967	5.266.425	3.314.167	78.000		502.596	107.130		1.471.977	167.726		
IV.1	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG (dự toán giao tặng thêm - chi theo tiến độ nguồn thu)											88.000			
IV.2	CHI QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI											155.213			

-	Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện cho các địa phương											58000			
-	Chi quản lý đất đai tại tỉnh											97213			
IV.3	BỔ SUNG QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT											22.122			
IV.4	CẤP, BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ CHO QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH											55.000			
IV.5	PHÂN BỐ CHI ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN			7.600.967	5.266.425	3.314.167	78.000		502.596	107.130		1.151.642	167.726		
I	BỘ TRÍ ĐỐI ỨNG DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSTW			3.313.880	1.402.497	783.015			95.023	16.130		271.738	15.367		
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025			366.280	200.897	188.513			78.892			81.738			
1	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10 tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	UBND Xã Đăk Rơ Wa	NQ 66-29/4/2021; 747-05/11/2021; NQ 83-09/12/2024	129.513	82.513	82.513			25.000			57.500			
2	Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	868-30/10/2013; 1057-30/10/2015; 670-24/10/2022	236.767	118.384	106.000			53.892			24.238			
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau 2025			2.947.600	1.201.600	594.502			16.130	16.130		190.000	15.367		
1	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	NQ 17-29/4/2021; 683-30/12/2021	1.300.000	400.000	226.467			16.130	16.130		80.000	15.367		
2	Dự án đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	1020-18/10/2020; 338-08/6/2022; 660-15/10/2024	1.492.600	746.600	313.035						100.000			

3	Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường	NQ 31-29/4/2021; NQ 19-3/05/2024; 508-28/8/2024	155.000	55.000	55.000						10.000			
IV.2	THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSDP			4.287.087	3.863.928	2.531.152	78.000		407.574	91.000		879.904	152.359		
a)	Dự án chuyển tiếp			3.500.544	3.412.385	2.089.229	78.000		407.574	91.000		762.981	152.359		
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025			1.292.982	1.204.823	863.271	30.000		281.752	30.000		465.896	79.266		
1	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đắk Bla)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	985-13/9/2019; NQ 12-12/3/2021; 346-14/6/2024	457.126	457.126	247.880			17.993			229.000	40.000		
2	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	510-22/5/2019; 1172-23/10/2019	197.223	197.223	183.700	30.000		84.000	30.000		11.266	11.266		Hoàn thành hợp phần 1
3	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	910-28/10/2015; 51-25/01/2021	75.000	75.000	75.000			60.667			14.330			
4	Cầu 16/5 thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei	UBND Xã Đắk Pék	NQ 52-29/4/2021; 1066-15/11/2021; NQ 44-11/7/2024	86.550	70.000	45.000						45.000			
5	Trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban ngành và các hạng mục phụ trợ	Văn phòng UBND tỉnh	NQ 41-29/4/2021; 256-11/5/2022	245.000	245.000	220.500			106.092			114.000	28.000		

6	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	293-02/4/2019; 726-15/7/2019; 345-14/6/2024	87.000	87.000	21.300			10.000			11.000			
7	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	UBND Phường Kon Tum	205-27/02/2019; 147-08/3/2021	35.083	35.083	31.500			3.000			3.000			
8	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	Trường Cao đẳng Kon Tum	NQ 34-09/7/2021; NQ 36-12/7/2022; 656-18/10/2022	110.000	38.391	38.391						38.300			
(2)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025</i>			2.207.562	2.207.562	1.225.958	48.000		125.822	61.000		297.085	73.093		
1	Khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch Ngục Kon Tum	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	1451-29/12/2017; 889-22/8/2018	100.000	100.000	93.000	2.000		170			2.000	2.000		
2	Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	939-03/9/2019; 1125-16/10/2019	272.240	272.240	241.250	34.000		51.236	34.000		53.805			
3	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	UBND Phường Kon Tum	204-27/02/2019; 147-08/3/2021	108.937	108.937	105.000			15.000			15.000			
4	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	1452a-30/11/2016; 1153-31/10/2017; 277-16/5/2022	127.040	127.040	102.708						35.000	5.900		
5	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	UBND Xã Đăk Rơ Wa	206-27/02/2019; 239-30/3/2021	383.993	383.993	364.000			20.500	15.000		151.280	65.193		
6	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	1058-30/10/2015	605.689	605.689	160.000	6.000		19.804	6.000		20.000			

7	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	1057-30/10/2015	609.663	609.663	160.000	6.000			19.112	6.000		20.000			
b)	Dự án khởi công mới			786.543	451.543	441.923							116.923			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025			16.923	16.923	16.923							16.923			
1	Chỉnh trang đô thị, di dời Bến xe Kon Tum về phía Bắc Thành phố Kon Tum theo quy hoạch (cấp nhật di dời Cửa hàng xăng dầu)	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	1230-09/12/2020; 290-14/4/2021	16.923	16.923	16.923							16.923			
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			769.620	434.620	425.000							100.000			
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH51 (đường liên xã Kon Đào - Văn Lem)	UBND Xã Kon Đào	NQ 53-29/4/2021; 36-27/01/2023	99.620	99.620	90.000							30.000			
2	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Kon Tum	Công an tỉnh	102/QĐ-BCA-H01 - 04/01/2024	670.000	335.000	335.000							70.000			
D	NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024			577.341	501.341								93.184			
I	Dự án chuyển tiếp sang năm 2025			372.341	372.341								28.184			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng năm 2025			98.015	98.015								21.447			
1	Dự án xây dựng Phần mềm Cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Tài chính	289-20/5/2024; 90/QĐ-SKHĐT 23/9/2024	2.965	2.965								1.965			
2	Dự án đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ số hóa tài liệu và Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Văn phòng Tỉnh ủy	555-23/9/2024	20.050	20.050								8.400			

3	Dự án Tru sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	910-28/10/2015; 51-25/01/2021; 188-31/3/2025	75.000	75.000							11.082			
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2025			274.326	274.326							6.737			
1	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh (Giai đoạn 2)	Sở Y tế	NQ 29-09/7/2021; 585-24/11/2023	274.326	274.326							6.737			
II	Dự án khởi công mới năm 2025			205.000	129.000							50.000			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2025			205.000	129.000							50.000			
1	Dự án Bổ sung thiết bị cho các trường theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Sở Giáo dục và Đào tạo	670-20/11/2024; 252-02/4/2025	205.000	129.000							50.000			
III	PHÂN BỐ CHO NHIỆM VỤ CHI KHÁC THUỘC ĐẦU TƯ CÔNG											15.000			
1	Bổ sung vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh tỉnh Kon Tum để cho vay các đối tượng theo các chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền quyết định	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ngãi	59/2022/NQ-HĐND- 29/8/2022									15.000			